

Bản án số: 126/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 17/8/2021.

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mạc Minh Quang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Hạnh và bà Dương Thị Kim Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Hữu Thắng - Thư ký TAND tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Văn Quyết - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở TAND tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 97/2021/TLST-HNGĐ ngày 10/5/2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 120/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/7/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 103/2021/QĐST-HNGĐ ngày 02/8/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **B T H** - sinh năm 1989; Nơi ĐKKHKT: Đội 1, thôn CĐ, xã HT, huyện NS, tỉnh Hải Dương; Chỗ ở hiện nay: Đội 1, thôn ĐH, xã NT, huyện NS, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Anh **T V T** - sinh năm 1989; địa chỉ trước khi xuất cảnh: Đội 1, thôn CĐ, xã HT, huyện NS, tỉnh Hải Dương; Nơi cư trú hiện nay: Hàn Quốc.

- Người liên quan: Bà N T Th - sinh năm 1957 (mẹ đẻ anh T).

Địa chỉ: Đội 1, thôn CĐ, xã HT, huyện NS, tỉnh Hải Dương.

Chị H, anh T và bà Th đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai chị H trình bày:
Chị và anh T kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã HT, huyện NS, tỉnh Hải Dương vào ngày 02/3/2009. Sau khi kết hôn chị về sinh sống tại gia đình anh T, vợ chồng làm công nhân và tổ chức cuộc sống chung vui vẻ hạnh phúc không có mâu thuẫn gì. Cuối năm 2011, anh T đi lao động tại Hàn Quốc, anh chị vẫn thường xuyên gọi điện quan tâm chia sẻ tình cảm và mọi vấn đề trong cuộc sống. Đầu năm 2014 anh T về phép một thời gian, vợ chồng chung sống vui vẻ, chị mang thai và cho đến đầu năm 2015 thì sinh con thứ hai. Cuối năm 2016, anh T hết hạn hợp đồng lao động về nước, vợ chồng tiếp tục tổ chức cuộc sống chung vui vẻ hòa thuận. Sau đó đến tháng 01/2017 chị đi lao động tại Hàn Quốc, tháng 6/2018 anh T tiếp tục sang Hàn Quốc lao động, để

hai con ở nhà nhờ hai bên gia đình trông nom, chăm sóc giúp. Mặc dù vợ chồng đều sinh sống và làm việc tại Hàn Quốc nhưng sống cách xa nhau, không thường xuyên gặp gỡ và liên lạc với nhau, thời gian đó bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, tình cảm lạnh nhạt do không tin tưởng, nghi ngờ lòng chung thủy của nhau, từ đó giữa chị và anh T không còn liên lạc với nhau nữa. Đầu năm 2021, chị về nước và cùng với con là T N K sinh sống tại gia đình bố mẹ đẻ. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T để sớm ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung: Chị xác định vợ chồng có 02 con chung là T M N, sinh ngày 21/11/2011 hiện đang ở với bà nội và T N K, sinh ngày 10/02/2015 hiện đang ở với chị. Nguyên vọng của chị mỗi người nuôi dưỡng một con, chị xin nuôi dưỡng cháu K, còn anh T nuôi dưỡng cháu N, không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho ai. Chị xác định cháu N vẫn được anh T thường xuyên gửi tiền về cho mẹ đẻ nhờ trông nom, chăm sóc đảm bảo cuộc sống, nay anh T chưa về nước trực tiếp chăm sóc cháu N được nhưng có quan điểm tiếp tục nhờ mẹ đẻ chăm sóc cháu N, chị hoàn toàn nhất trí.

Về tài sản chung, vay nợ: Chị xác định vợ chồng không có tài sản gì chung, không nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh T tại Hàn Quốc.

- Bà N T Th (là mẹ đẻ anh T) trình bày: Anh T và chị H tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã HT, huyện NS, tỉnh Hải Dương vào năm 2009. Sau khi kết hôn chị H về gia đình bà sinh sống, anh chị tổ chức cuộc sống hòa thuận, đã có 02 con chung với nhau. Từ năm 2011 đến nay, anh T thường xuyên sinh sống và làm việc tại Hàn Quốc, anh ấy có về nước thăm gia đình vào năm 2014 và 2016, sau đó anh T tiếp tục đi lao động tại Hàn Quốc từ giữa năm 2018 cho đến nay chưa về Việt Nam nhưng giữa bà và anh T thỉnh thoảng vẫn liên lạc với nhau qua điện thoại. Năm 2017, chị H cũng đi sang Hàn Quốc lao động nhưng anh chị không chung sống cùng nhau, hiện tại chị H đã về nước và sinh sống tại gia đình nhà bố mẹ đẻ. Nay chị H làm đơn ly hôn anh T là quyết định của chị ấy, đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn theo quy định pháp luật. Sau khi bà nhận Thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản của Tòa án, bà đã thông báo qua điện thoại cho anh T biết về việc chị H làm đơn xin ly hôn và yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng con chung. Qua trao đổi anh T không cho bà biết địa chỉ cụ thể ở Hàn Quốc nên bà không thể cung cấp địa chỉ hiện nay của anh T cho Tòa án được, anh T cũng không gửi ý kiến bằng văn bản về cho Tòa án nhưng có quan điểm xác định vợ chồng ly thân đã lâu, mâu thuẫn không thể hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn, không muốn duy trì cuộc sống chung với chị H nên nhất trí ly hôn; anh T có quan điểm mỗi người nuôi một con, chị H nuôi dưỡng cháu K còn anh T nuôi dưỡng cháu N, không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho ai. Hiện tại bà vẫn chăm sóc cháu N nên anh T nhờ bà tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng cháu N cho đến khi anh T về nước. Bà hoàn toàn nhất trí thay mặt anh T chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N, không yêu cầu anh T phải thanh toán chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng vì anh T vẫn thường xuyên gửi tiền về cho bà để nuôi dưỡng cháu N đảm bảo cuộc sống. Về tài sản chung vợ chồng: anh T không yêu cầu Tòa

án giải quyết.

Tại công văn số 12253/QLXNC-P5 ngày 21/5/2021 của Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an xác định anh T V T, sinh ngày 15/07/1989, chứng minh nhân dân số 142530612, khai địa chỉ tại xã HT, huyện NS, tỉnh Hải Dương; có thông tin xuất nhập cảnh nhiều lần, lần gần nhất xuất cảnh ngày 03/6/2018 bằng hộ chiếu số B4580944 qua cửa khẩu Nội Bài, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm xác định việc chấp hành tố tụng của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đảm bảo quy định của pháp luật. Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị B T H được ly hôn anh T V T; Về con chung: Xử giao chị H trực tiếp nuôi dưỡng con chung T N K, sinh ngày 10/02/2015; giao anh T trực tiếp nuôi dưỡng con chung T M N, sinh ngày 21/11/2011, tạm giao cháu N cho bà N T Th trông nom, chăm sóc cho đến khi anh T về nước trực tiếp nuôi dưỡng. Hai bên không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Về tài sản chung, vay nợ: Các đương sự không yêu cầu nên không phải giải quyết. Về án phí: Chị H phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị B T H và người liên quan bà N T Th vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đề nghị xin xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị H và bà Th.

Anh T V T là bị đơn trong vụ án là người Việt Nam đang lao động tại Hàn Quốc nhưng không rõ địa chỉ cụ thể, tuy nhiên anh T vẫn thường xuyên liên lạc với thân nhân ở trong nước. Tòa án đã yêu cầu chị H cũng như bà N T Th (mẹ đẻ anh T) cung cấp địa chỉ cụ thể của anh T nhưng không cung cấp được nên Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Tòa án đã tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng anh T vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh T tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã HT, huyện NS, tỉnh Hải Dương vào ngày 02/3/2009. Do đó hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, anh chị tổ chức cuộc sống chung tại gia đình anh T vui vẻ, hạnh phúc và có 02 con chung với nhau. Từ năm 2011 đến nay, anh chị sống mỗi người một nơi do anh T đi sang Hàn Quốc lao động, còn chị H ở nhà đi làm công nhân và chăm sóc các con. Cuối năm 2016, anh T hết hạn hợp đồng lao động về nước, vợ chồng chung sống với nhau một thời gian ngắn cho đến đầu năm 2017 thì chị H đi lao động tại Hàn Quốc, sau đó anh T tiếp tục sang Hàn Quốc tháng

6/2018 cho đến nay chưa về Việt Nam. Thời gian anh chị lao động tại Hàn Quốc nhưng sống cách xa nhau nên không thường xuyên gặp nhau, cũng không liên lạc quan tâm đến nhau, từ đó tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, mâu thuẫn phát sinh do cả hai đều nghi ngờ sự chung thủy và không muốn duy trì cuộc sống chung vợ chồng. Nay chị H xác định vợ chồng đã sống ly thân nhiều năm, tình cảm không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T. Thông qua gia đình, anh T cũng xác định mâu thuẫn không thể hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn. Xét mâu thuẫn của anh chị đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cần xử cho chị H được ly hôn anh T là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Vợ chồng anh T chị H có 02 con chung là T M N, sinh ngày 21/11/2011 hiện đang ở cùng gia đình anh T và T N K, sinh ngày 10/02/2015 hiện đang ở với chị H. Chị H có nguyện vọng mỗi người nuôi dưỡng một con chung sau khi ly hôn, chị đề nghị được nuôi dưỡng cháu K, còn anh T nuôi dưỡng cháu N, không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Thông qua gia đình, anh T có quan điểm nhất trí mỗi người nuôi một con, anh đề nghị được nuôi dưỡng cháu N, hiện tại anh chưa về Việt Nam để trực tiếp nuôi dưỡng nên anh nhờ bà Th là mẹ đẻ chăm sóc trong thời gian anh ở nước ngoài, bà Th nhất trí chăm sóc cháu N thay anh T và không yêu cầu thanh toán chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng; cháu N cũng có nguyện vọng được ở với bố. Xét hai bên thống nhất được với nhau về việc nuôi dưỡng con chung nên cần chấp nhận giao chị H trực tiếp nuôi dưỡng con chung T N K cho đến khi con trưởng thành; giao anh T trực tiếp nuôi dưỡng con chung T M N cho đến khi con trưởng thành; hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau là phù hợp với Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Do anh T hiện đang sinh sống và làm việc tại Hàn Quốc, cần tạm giao cháu N cho bà N T Th chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh T về Việt Nam trực tiếp nuôi dưỡng.

[4] Về tài sản chung, vay nợ: Chị H, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về án phí: Chị H là nguyên đơn nên phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị B T H được ly hôn anh T V T.
2. Về con chung: Giao chị B T H trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung T N K, sinh ngày 10/02/2015 cho đến khi con đủ 18 tuổi, trưởng thành; Giao anh T V T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung T M N, sinh ngày 21/11/2011 cho đến khi con đủ 18 tuổi, trưởng thành. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Tạm

giao cháu N cho bà N T Th (mẹ đẻ anh T) chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh T về Việt Nam trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị H và anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, vay nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị B T H phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương theo biên lai thu số AA/2018/0005973 ngày 10/5/2021. Chị H đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn.

5. Về quyền kháng cáo: Chị H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết. Anh T đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND HT, NS, Hải Dương (để nghị vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Mạc Minh Quang